

Nhân khẩu học và hành vi tiết kiệm hộ gia đình nông thôn Việt Nam -

Một nghiên cứu thực nghiệm

Nguyễn Thị Minh*, Nguyễn Hồng Nhật, Trịnh Trọng Anh, Phùng Minh Đức,
Lê Thái Sơn, Phạm Hương Huyền

Bài viết này nghiên cứu hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam trên hai phương diện: mức tiết kiệm và hình thức tiết kiệm. Dựa trên lý thuyết vòng đời về tiết kiệm và lý thuyết thu nhập thường xuyên, chúng tôi xây dựng 2 mô hình kinh tế lượng: mô hình phân tích số liệu mảng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới hành vi tiết kiệm của hộ gia đình, và mô hình multinomial logit để nghiên cứu việc lựa chọn giữa các hình thức tiết kiệm. Các kết quả ước lượng cho thấy tuổi chủ hộ, trình độ học vấn cũng như giới tính chủ hộ có liên quan chặt chẽ đến hành vi tiết kiệm của họ. Ngoài ra kết quả ước lượng cũng cho phép đánh giá được tác động của một số yếu tố lên quyết định lựa chọn hình thức tiết kiệm. Các kết quả nghiên cứu này đưa ra một số bằng chứng giúp các nhà tài chính vi mô trong việc hoạch định chính sách nhằm nâng cao chất lượng hệ thống tài chính vi mô phục vụ khu vực nông thôn.

Từ khóa: hành vi tiết kiệm, hộ gia đình nông thôn, tài chính vi mô

1. Đặt vấn đề

Tiết kiệm nội địa, trong đó có tiết kiệm hộ gia đình, đóng một vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là đối với các nước đang trong quá trình tích lũy tư bản như Việt Nam. Trong thập kỷ gần đây, tỷ trọng đầu tư trên GDP của Việt Nam liên tục ở mức cao và trong chiều hướng gia tăng, từ 34.2% năm 2000 đến 42% năm 2010 (GSO), và được xem là một nguồn quan trọng của tăng trưởng kinh tế Việt Nam (Sơn, 2007). Lượng vốn đầu tư này đến từ tiết kiệm từ các khu vực và vay nước ngoài, trong đó tiết kiệm hộ gia đình đóng góp một phần quan trọng ở mức xấp xỉ 35% trong tổng tiết kiệm của nền kinh tế (Sơn, 2007).

Trên thế giới có rất nhiều lý thuyết giải thích về hành vi tiêu dùng cũng như tiết kiệm của người dân, tuy nhiên trong số đó, lý thuyết về vòng đời tiết kiệm (Modigliani và Brumberg, 1954) và lý thuyết thu nhập thường xuyên (Friedman, 1957) được xem là tiêu biểu hơn cả. Căn cứ vào hai lý thuyết này, con người tối ưu hóa độ thỏa dụng của mình bằng cách điều chỉnh chi tiêu qua từng thời kỳ dựa vào kỳ vọng về thu nhập trong cuộc đời.

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng nhấn mạnh vai trò của tiết kiệm hộ gia đình như một phương tiện

giúp họ vượt qua các cú sốc bất ngờ như ốm đau, mất việc làm hay thiên tai lũ lụt gây ảnh hưởng đến nguồn thu nhập chính (Newman và cộng sự, 2006). Tại các nước đang phát triển, đặc biệt ở khu vực nông thôn, nơi mà hệ thống tài chính vi mô cũng như hệ thống an sinh xã hội còn sơ khai, tiết kiệm của hộ gia đình càng chiếm một vai trò quan trọng hơn trong cuộc sống, bởi lẽ họ cũng không có nhiều lựa chọn để đảm bảo tài chính cho bản thân trong những lúc khó khăn.

Một khía cạnh quan trọng khác về tiết kiệm hộ gia đình là vấn đề hình thức tiết kiệm của các hộ gia đình. Người Việt Nam, đặc biệt là vùng nông thôn, thường có xu hướng sử dụng các phương thức truyền thống như góp hội – cho vay cá nhân hay mua vàng – ngoại tệ hoặc thậm chí cất giữ tại nhà. Tất nhiên các hình thức tiết kiệm này là không được khuyến khích trong xã hội hiện đại. Việc cho vay cá nhân – góp hội, do không thông qua các ràng buộc pháp lý, trong thực tế đã dẫn đến nhiều hệ lụy tiêu cực trong xã hội; hình thức tiết kiệm bằng cách trữ vàng- ngoại tệ tuy là một kênh mang tính an toàn cao cho tài sản của hộ, lại không góp phần thúc đẩy tăng trưởng và do đó không được Nhà nước khuyến khích.

Như vậy, việc tìm hiểu hành vi và cách thức tiết

kiệm của người dân là một vừa có ý nghĩa thực tiễn và ý nghĩa chính sách. Nó giúp đưa ra một cái nhìn toàn cảnh hơn về mức độ thịnh vượng của dân chúng, giúp kiểm định lý thuyết vòng đời về chi tiêu-tiết kiệm ở một nền kinh tế chuyên đổi. Ngoài ra nó cũng đưa ra các bằng chứng thực nghiệm, giúp các nhà hoạch định chính sách tài chính vi mô, cũng như góp phần dự báo về tiết kiệm trong khu vực dân cư được tốt hơn.

Bài viết này có cấu trúc như sau: mục 2 tiếp theo sẽ trình bày tổng quan một số nghiên cứu liên quan đến chủ đề của bài viết. Mục 3 sẽ đưa ra hai mô hình, mô hình hồi quy số liệu mảng nhằm đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiết kiệm của hộ, và mô hình multinomial logit nhằm nghiên cứu định lượng về sự lựa chọn hình thức tiết kiệm của hộ. Cuối cùng là kết luận và một số khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm về tiết kiệm và phương thức tiết kiệm hộ gia đình

Có thể nói các nghiên cứu về hành vi tiết kiệm hộ gia đình chủ yếu được dựa trên hai mô hình lý thuyết cơ bản: lý thuyết về thu nhập thường xuyên (permanent income hypothesis) đề xuất bởi Friedman (1957) và lý thuyết vòng đời về tiết kiệm (life cycle hypothesis) do Modigliani và Brumberg (1954) khởi xướng. Lý thuyết về thu nhập thường xuyên cho rằng mỗi người sẽ chỉ thay đổi cách thức chi tiêu của mình khi họ kỳ vọng một sự thay đổi dài hạn về thu nhập trong tương lai. Điều đó cũng có nghĩa rằng với các thay đổi mang tính nhất thời trong thu nhập thì dân chúng sẽ không thay cách thức chi tiêu, mà đơn giản chỉ san đều chi tiêu qua các giai đoạn của cuộc đời. Còn nếu người dân kỳ vọng một sự thay đổi bền vững trong thu nhập thì họ sẽ thay đổi mức chi tiêu của mình. Theo lý thuyết này, nghiên cứu hành vi chi tiêu – tiết kiệm có thể giúp suy đoán ra được kỳ vọng của người dân về tình trạng kinh tế trong tương lai. Lý thuyết vòng đời về tiết kiệm của Modigliano và Brumberg (1954) cho rằng, cách thức tiết kiệm của mỗi cá nhân sẽ thay đổi tùy thuộc vào việc cá nhân đó đang ở thời kỳ nào của vòng đời. Cụ thể hơn, mỗi cá nhân nói chung sẽ trải qua ba giai đoạn cơ bản trong vòng đời mình: là người tiêu dùng thuần khi chưa đến tuổi lao động, là người tiết kiệm thuần khi ở tuổi lao động, và cuối cùng lại là người tiêu dùng thuần khi ra khỏi lực lượng lao động.

Các lý thuyết trên là nền tảng được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm về mức tiết kiệm và cách thức tiết kiệm của ở mức vĩ mô cũng

như ở mức hộ gia đình. Chẳng hạn Doshi (1994) đã sử dụng số liệu từ 129 quốc gia để nghiên cứu các yếu tố tác động lên tỷ lệ tiết kiệm. Tác giả đã sử dụng mô hình kinh tế lượng với biến phụ thuộc là tỷ lệ tiết kiệm, và các biến độc lập bao gồm các biến về cơ cấu tuổi dân số như tỷ lệ trẻ em dưới 14 tuổi, tỷ lệ người già trên 65 tuổi, tuổi thọ bình quân, và một số biến kiểm soát khác như GNP bình quân đầu người, mức tăng trưởng GNP. Kết quả chỉ ra rằng biến cơ cấu tuổi có mối liên hệ chặt chẽ tới tỷ lệ tiết kiệm của hộ gia đình, điều này phù hợp với lý thuyết vòng đời về tiết kiệm. Các kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nhiều nghiên cứu khác, chẳng hạn Jeffrey (2011) hay Kim (2010) cho tiết kiệm hộ gia đình ở Mỹ.

Với các nước đang phát triển trong đó nhân khẩu học và mức thu nhập thay đổi khá nhanh, nhân khẩu học cũng được xác định là một trong các yếu tố quan trọng xác định tỷ lệ tiết kiệm. Modigliani và Cao (2004) đã nghiên cứu về tiết kiệm ở Trung quốc trong thời kỳ 1954-2000 và cho thấy rằng bên cạnh thu nhập thì tỷ lệ lao động trên số trẻ em đóng một vai trò quan trọng trong hành vi tiết kiệm ở Trung quốc và góp phần làm sáng tỏ nguyên nhân của một tỷ lệ tiết kiệm khá cao kể từ khi quốc gia này đổi mới kinh tế.

Các nghiên cứu nói trên xem xét hành vi tiết kiệm của dân chúng ở mức tổng thể nền kinh tế. Khi đó vai trò của các yếu tố như nhân khẩu học có thể tính toán một cách trực tiếp và hợp lý bởi tỷ lệ người trong từng độ tuổi trong toàn nền kinh tế. Tuy nhiên do xem xét ở mức tổng thể nên các nghiên cứu này không xem xét được vai trò của các yếu tố mang tính đặc trưng cá nhân như trình độ học vấn, giới tính, thu nhập của mỗi cá nhân. Để xem xét vấn đề này các nghiên cứu ở mức cá nhân hay hộ gia đình là thiết thực hơn cả. Các nghiên cứu loại này có thể kể đến Abhijit Banerjee và cộng sự (2010), trong đó tác giả đã nghiên cứu về hành vi tiết kiệm hộ gia đình tại Trung Quốc sử dụng số liệu năm 2008. Trong công trình này, các tác giả đã sử dụng mô hình kinh tế lượng để đánh giá tác động của một số biến số, trong đó bao gồm các biến nhân khẩu học của chủ hộ như tuổi, giới tính, trình độ học vấn, và các biến về cấu trúc tuổi trong hộ, như tuổi của người bé nhất hộ, giới tính của con cả trong hộ, số con trong hộ,... Kết quả thu được cũng phù hợp với các nghiên cứu ở mức ở mức vĩ mô.

Ở Việt Nam cũng đã có một số nghiên cứu về tiết kiệm hộ gia đình, trong đó phải kể đến Neuman và cộng sự (2010). Trong công trình này các tác giả đã sử dụng số liệu thu thập được từ cuộc điều tra về

Tiếp cận nguồn lực hộ gia đình Việt Nam thu thập trên 12 tỉnh vào các năm 2006, 2008 và 2010. Nghiên cứu này chủ yếu tập trung vào vai trò của các tổ chức xã hội như hội Nông dân – hội Phụ nữ lên hành vi tiết kiệm hộ gia đình, bao gồm hai khía cạnh: mức tiết kiệm và việc lựa chọn giữa hai hình thức: chính thức và phi chính thức. Trong nghiên cứu này biến tuổi của hộ được đưa vào mô hình, tuy nhiên ở dạng biến đơn, do đó hệ số của nó sẽ thể hiện ảnh hưởng tuyến tính lên hành vi tiết kiệm. Điều này là không phù hợp với lý thuyết vòng đời về tiết kiệm cho rằng tác động của tuổi là phi tuyến: con người hầu như không tiết kiệm ở giai đoạn tuổi trẻ, sau đó tiết kiệm nhiều hơn vào độ tuổi lao động, và cuối cùng là tiết kiệm ít đi về già. Ngoài ra, mặc dù số liệu từ cuộc điều tra này chứa đựng nhiều thông tin hữu ích nhưng lại không có tổng chi tiêu, do đó việc tính toán tiết kiệm là phải dựa vào suy đoán khác.

Nghiên cứu của chúng tôi khác biệt với nghiên cứu của Newman theo hai điểm cơ bản: thứ nhất là chúng tôi quan tâm nhiều hơn đến vai trò của cơ cấu tuổi của hộ - thể hiện cho lý thuyết vòng đời về tiết kiệm. Thứ hai là với hình thức tiết kiệm, chúng tôi quan tâm phân biệt thành bốn loại hành hình thức, bao gồm: cho vay- góp hụi, mua vàng – ngoại tệ, gửi tiết kiệm, và đầu tư dờ dang. Việc phân tách thành 4 hình thức như trên sẽ giúp đưa ra bức tranh chi tiết hơn về hành vi của hộ gia đình. Ngoài ra chúng tôi sử dụng số liệu mang tính toàn quốc dựa trên số liệu điều tra mức sống hộ gia đình. Do đó

chúng tôi hy vọng bài viết này có những đóng góp mới vào các nghiên cứu về tiết kiệm hộ gia đình Việt Nam.

3. Tiết kiệm hộ gia đình và phương thức tiết kiệm – mô hình và kết quả ước lượng

Trong phần này chúng tôi sẽ đánh giá hành vi tiết kiệm của hộ gia đình trên hai khía cạnh: phương thức tiết kiệm và lượng tiết kiệm. Đối với mỗi khía cạnh trên chúng tôi xây dựng một mô hình kinh tế lượng để đánh giá: mô hình multinomial logit để điều tra cách thức hộ gia đình lựa chọn phương thức tiết kiệm, và mô hình phân tích số liệu mảng để đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới tiết kiệm hộ gia đình.

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được lấy từ Bộ dữ liệu khảo sát mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) trong 2 năm 2006 và 2008. Chúng tôi không sử dụng số liệu VHLSS năm 2010 do không có thông tin cần thiết cho nghiên cứu.

3.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến hình thức gửi tiết kiệm hộ gia đình Việt Nam

Các phương thức tiết kiệm của hộ gia đình tại Việt Nam có thể chia thành 4 nhóm dưới đây:

1. Cho vay, góp hụi - hụi, trái phiếu
2. Mua vàng hoặc ngoại tệ
3. Gửi tiết kiệm ngân hàng
4. Đầu tư dờ dang

Các hình thức đầu tư – tiết kiệm tuy đều có chung mục đích cuối cùng là tối ưu hóa hàm thỏa dụng dài

Bảng 1: Một số thống kê cơ bản năm 2008 và 2006

(đơn vị: nghìn đồng)

Năm 2008							
Hình thức	mean	max	min	sd	Số hộ	Total	P. trăm
Hụi, trái phiếu	11071.31	1000000	30	42555.02	798	8834905	15.70
Vàng – ngoại tệ	14356.54	320473	100	23614.58	807	11585728	20.58
Tiết kiệm	39022.35	900000	200	89836.77	437	17052767	30.30
Đầu tư	47622.06	1350000	100	126671.1	395	18810714	33.42
Năm 2006							
Hình thức	mean	max	min	sd	N	Total	P. trăm
Hụi, trái phiếu	4611.477	300000	20	15704.47	996	4593031	15.62
Vàng – ngoại tệ	9965.118	300000	100	20907.13	774	7713001	26.23
Tiết kiệm	20302.84	300000	100	33791.06	401	8141439	27.69
Đầu tư	23766.2	700000	100	70765.37	377	8959857	30.47

(Nguồn: VHLSS và tính toán của tác giả)

Bảng 2: Hình thức tiết kiệm và tuổi chủ hộ, 2008, (đơn vị: phần trăm)

Nhóm tuổi	Góp hụi – trái phiếu	Vàng – ngoại tệ	Tiết kiệm	Đầu tư
1	40.49	32.39	7.69	19.43
2	33.49	34.19	12.30	20.02
3	34.51	32.39	16.46	16.64
4	37.33	33.78	15.56	13.33

(Nguồn: VHLSS và tính toán của tác giả)

hạn nhưng có các đặc trưng khác nhau như: mức độ rủi ro, mức lợi nhuận thu được, mức độ tiện lợi để thực hiện, mức thanh khoản v.v. Do đó các hộ gia đình tùy thuộc vào tính toán dựa trên các yếu tố như mục đích của việc tiết kiệm, mức ưa thích mạo hiểm, nhận định về tài chính,... để đưa ra các quyết định tiết kiệm. Một số thống kê cơ bản của các biến được cho trong bảng 1.

Bảng 1 chỉ ra rằng mức tiết kiệm bình quân của hộ gia đình tăng đáng kể từ năm 2006 tới năm 2008: mỗi phương thức tiết kiệm tăng gần như gấp đôi so với trước. Nhìn vào số liệu mức thu nhập ta thấy mức tăng của tiết kiệm cũng gần bằng với mức tăng của thu nhập hộ gia đình. Điều đó ám chỉ rằng người dân tỏ ra bi quan về tình hình kinh tế trong tương lai, vì vậy họ tiết kiệm hầu hết số tiền kiếm được trong năm 2008.

Ngoài ra, bảng 1 cũng chỉ ra rằng hình thức góp hụi và mua vàng-ngoại tệ là những phương thức được ưa chuộng nhất trong các kênh tiết kiệm trong cả 2 năm 2006 và 2008: số hộ gia đình lựa chọn hình thức góp hụi nhiều gấp đôi so với số hộ lựa chọn hình thức. Tuy nhiên trong năm 2008 có sự dịch chuyển về số lượng các hộ cũng như lượng tiết kiệm từ các kênh tiết kiệm phi chính thống sang các kênh tiết kiệm chính thống.

Phương thức tiết kiệm cũng có thể phụ thuộc vào thái độ của một cá nhân đối với rủi ro, yếu tố bản thân nó lại có mối quan hệ chặt chẽ với tuổi của người đó. Morin và Suarez (1984) chỉ ra rằng những người trẻ tuổi được xem như dễ dàng chấp nhận với rủi ro hơn so với những người lớn tuổi. Bởi lẽ hộ gia

đình là đơn vị cơ bản để quan sát trong nghiên cứu, nên chúng tôi lựa chọn tuổi của chủ hộ là biến đo lường yếu tố tuổi tác khi xem xét quyết định lựa chọn phương thức tiết kiệm. Giả thiết này là phù hợp, đặc biệt tại vùng nông thôn nơi mà chủ hộ thường là người đưa ra quyết định cho cả gia đình trong những vấn đề quan trọng.

Nhóm tuổi Góp hụi – trái phiếu Vàng – ngoại tệ Từ bảng 2 có thể rút ra được một số nhận xét sơ bộ như sau: Thứ nhất, các hộ có chủ hộ trẻ hơn thường có xu hướng thích đầu tư hơn so với các chủ hộ già hơn. Điều này được thể hiện khi các chủ hộ nhóm 1 và nhóm 2 có tỷ lệ số hộ đầu tư lần lượt là 19.43% và 20.02%, trong khi con số này đối với các hộ nhóm 3 và nhóm 4 thấp hơn ở mức 16.64% và 13.33%. Ngược lại, các chủ hộ cao tuổi có xu hướng thích yếu tố chắc chắn, do đó có tỷ lệ số hộ gửi tiền vào ngân hàng nhiều hơn so với các hộ có chủ hộ trẻ. Ngoài ra góp hụi và mua vàng ngoại tệ đều được các nhóm hộ ưa thích ở mức cao. Như vậy có thể thấy các kênh đầu tư chính thống như gửi tiền tiết kiệm hay đầu tư vẫn còn chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn trong lựa chọn của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam.

Yếu tố giới tính cũng có thể tác động tới phương thức tiết kiệm khi mà nam giới và nữ giới khác nhau về mức độ đánh giá rủi ro. Cụ thể, nữ giới được cho là không dễ chấp nhận rủi ro so với nam giới (Booth và Nolen, 2009). Mối liên hệ giữa giới tính của chủ hộ và các hình thức tiết kiệm có thể thấy rõ hơn trong bảng 3.

Kết quả kiểm định Khi bình phương về tính độc lập giữa giới tính và sự lựa chọn đầu tư có giá trị xác

Bảng 3. Phương thức tiết kiệm và giới tính chủ hộ, 2008, (đơn vị: %)

Giới tính	Góp hụi – trái phiếu	Vàng – ngoại tệ	Tiết kiệm	Đầu tư
Nam	35.28	33.69	12.41	18.62
Nữ	34.50	31.95	17.89	15.65

(Nguồn: VHLSS và tính toán của tác giả)

Bảng 4: Hình thức tiết kiệm và lượng tiền tiết kiệm (2008)

Qsavings	Góp hụi – trái phiếu	Vàng – ngoại tệ	Tiết kiệm	Đầu tư
q1	38.25	30.88	10.60	20.28
q2	41.92	34.13	10.18	13.77
q3	31.56	37.33	15.11	16.00
q4	29.00	37.36	14.68	18.96

Nguồn: VHLSS và tính toán của tác giả

suất $p = 0.06$, điều này cho thấy có mối liên quan giữa giới tính chủ hộ và phương thức tiết kiệm - đầu tư của hộ. Số liệu trong bảng 3 cho thấy chủ hộ nam giới phần nào ưa thích đầu tư hơn chủ hộ nữ giới, và chủ hộ nữ giới ưa thích gửi tiết kiệm hơn nam giới.

Hình thức tiết kiệm cũng có thể được tác động bởi lượng tiền tiết kiệm được của mỗi hộ. Chẳng hạn các hộ có số tiền tiết kiệm ít ỏi có thể lựa chọn như góp hụi hoặc mua vàng ngoại tệ. Chẳng hạn với các món tiền nhỏ như 3-5 triệu thì việc gửi tiết kiệm là không thực sự phù hợp, và hộ có thể lựa chọn hình thức mua 1-2 chỉ vàng để dành. Bảng 4 cho thấy phân bố của các hình thức tiết kiệm với lượng tiền tiết kiệm của các hộ, với lượng tiền tiết kiệm được chia ra thành tứ phân vị (đặt tên là q1, q2, q3 và q4), phân vị thứ nhất bao gồm 25% lượng nhỏ nhất, còn phân vị thứ 4 bao gồm 25% lượng lớn nhất.

Bảng 4 cho thấy dù ở nhóm thu nhập nào thì các hộ đều ưa thích các hình thức tiết kiệm không chính thức hơn. Điều đó thể hiện qua việc góp hụi và mua vàng-ngoại tệ chiếm tỷ lệ lớn so với 2 kênh tiết kiệm còn lại. Tuy nhiên với các hộ giàu hơn thì tỷ lệ tham gia góp hụi – trái phiếu có giảm đi và tỷ lệ mua vàng – ngoại tệ gia tăng so với các hộ nghèo hơn. Các hộ giàu cũng có tỷ lệ gửi tiết kiệm cao hơn các hộ nghèo.

3.2. Mô hình và kết quả ước lượng

Do biến phụ thuộc là biến định danh nhận bốn giá trị khác nhau nên chúng tôi sử dụng mô hình multinomial logit nhằm đánh giá tác động của các yếu tố lên sự lựa chọn hình thức tiết kiệm của hộ gia đình. Mô hình multinomial logit có dạng như sau:

Giả định rằng biến phụ thuộc y được chia thành J nhóm, trong đó xác suất để y rơi vào nhóm i được tính như sau:

$$P(y_i = j) = \frac{e^{X_i \beta_j}}{\sum_{k=1}^J e^{X_i \beta_k}}$$

Trong đó i là chỉ số quan sát, $j = 1, 2, \dots, J$ thể hiện các trường hợp mà biến phụ thuộc có thể nhận được. X là véc tơ các biến giải thích, là véc tơ các hệ số tương ứng với phương trình thứ j . Trong mô hình multinomial logit, mỗi quan tâm thường đặt ở tỷ lệ rủi ro tương đối, ký hiệu bởi rrr , được tính bởi công thức sau:

$$rrr_{mn} = \frac{P(Y = m)}{P(Y = n)} = \frac{e^{X \beta_m}}{e^{X \beta_n}}$$

Tỷ lệ này cho biết khả năng lựa chọn nhóm m so với khả năng lựa chọn nhóm n với các giá trị cụ thể nào đó của các biến giải thích X . Thông thường các giá trị này được lấy ở mức trung bình của các biến số.

Trong mô hình, các biến được sử dụng bao gồm:

Tuổi: Tuổi của chủ hộ, đây là biến thứ bậc, nhận giá trị từ 1 tới 4 khi tuổi của chủ hộ nhận giá trị tương ứng từ 20-35, 35-50, 50-65, trên 65 tuổi. Biến số này được đưa vào mô hình nhằm phản ánh việc chủ hộ trẻ tuổi có xu hướng dễ chấp nhận rủi ro hơn so với chủ hộ lớn tuổi.

Trình độ học vấn: Trình độ học vấn của chủ hộ cũng là biến thứ bậc, nhận giá trị từ 1 đến 3 tương ứng với chủ hộ ở trình độ bậc cơ sở, bậc phổ thông và bậc trên phổ thông. Đây là biến đại diện cho khả năng nhận thức của chủ hộ, với lập luận rằng chủ hộ có trình độ học vấn cao thường có hiểu biết hơn về việc sử dụng tiền của họ.

Female: Đại diện cho giới tính của chủ hộ, nhận giá trị bằng 1 khi chủ hộ là nữ giới và bằng 0 khi chủ hộ là nam giới. Biến này được đưa vào mô hình nhằm phản ánh sự khác nhau trong nhận thức về rủi ro giữa nam giới và nữ giới.

Formal: Thể hiện tình trạng về bảo hiểm của chủ hộ, nhận giá trị 1 nếu như chủ hộ có bảo hiểm xã hội và bằng 0 nếu chủ hộ không có bảo hiểm xã hội. Một người không có bảo hiểm thường lo sợ rủi ro

hơn là người có bảo hiểm, dẫn tới việc họ lựa chọn các phương thức tiết kiệm khác nhau.

HH savings: Tiết kiệm của chủ hộ, được tính bằng thu nhập khả dụng của hộ trừ đi mức chi tiêu, đơn vị tính: nghìn đồng.

Hhsize: Quy mô của hộ, đo bằng số thành viên trong hộ.

Kết quả ước lượng được cho trong bảng 5.

Bảng 5 bao gồm ba bảng nhỏ đưa ra kết quả ước lượng tương ứng đối với các phương thức “góp hụi”, “mua vàng-ngoại tệ” và “đầu tư”. Các kết quả này được so sánh với phương thức cơ sở là “gửi tiết

kiệm”. Chúng tôi xem “gửi tiết kiệm” là phương thức an toàn nhất và được lựa chọn làm nhóm cơ sở để so sánh với các nhóm khác¹. Trong đó các giá trị trên cột “rrr” cho biết tác động biên của các biến số lên tỷ lệ rủi ro tương đối (relative risk rate). Cột tiếp theo đưa ra giá trị của chỉ số “t” của hệ số beta, bởi lẽ các hệ số trên cột “rrr” luôn luôn nhận giá trị dương, vì vậy cần thiết phải xem xét thêm các giá trị trên cột “t”.

Về nhóm tuổi: Hệ số của biến age1 là âm và có ý nghĩa thống kê trong cả 3 phương thức tiết kiệm. Điều đó có nghĩa rằng tồn tại sự khác nhau trong

Bảng 5: Kết quả ước lượng

Biến số	rrr	t *	p
Cho vay - góp hụi			
age1_2	0.38	-2.51	0.01
age1_3	0.30	-3.05	0.00
age1_4	0.34	-2.12	0.03
Female	0.72	-1.24	0.22
Edu_1	0.93	-0.30	0.76
Edu_2	1.15	0.23	0.82
hhsavings	1.00	-0.46	0.65
Formal	0.61	-2.15	0.03
Hhsize	1.08	1.10	0.27
_cons	6.17	3.77	0.00
Mua vàng - ngoại tệ			
age1_2	0.47	-1.90	0.06
age1_3	0.31	-2.89	0.00
age1_4	0.35	-2.00	0.05
Female	0.52	-2.28	0.02
Edu_1	0.59	-2.29	0.02
Edu_2	0.89	-0.19	0.85
hhsavings	1.00	-0.70	0.49
Formal	0.62	-2.03	0.04
Hhsize	1.14	1.85	0.06
_cons	5.19	3.36	0.00
Đầu tư dở dang			
age1_2	0.43	-2.03	0.04
age1_3	0.22	-3.45	0.00
age1_4	0.36	-1.83	0.07
Female	0.67	-1.27	0.20
Edu_1	0.59	-2.13	0.03
Edu_2	0.49	-0.98	0.33
hhsavings	1.00	-0.70	0.49
Formal	0.81	-0.80	0.42
Hhsize	1.27	3.15	0.00
_cons	2.09	1.43	0.15

* Cột tỷ số t là được tính cho các hệ số ước lượng β_j nên dấu của nó có thể không trùng với dấu của cột hệ số rrr

việc lựa chọn hình thức tiết kiệm giữa các nhóm tuổi của chủ hộ. Cụ thể hơn, tỷ lệ lựa chọn giữa “góp hụi” và “gửi tiết kiệm” của các hộ có chủ hộ nhóm tuổi 2 thấp hơn các hộ có chủ hộ ở nhóm tuổi 1 (là nhóm tuổi cơ sở trong biến nhóm tuổi) là 0.38, tính tại giá trị trung bình của các biến số khác trong mô hình. Tương tự, tỷ lệ này của các hộ có tuổi chủ hộ nhóm 3 và nhóm 4 thấp hơn so với nhóm 1 là 0.30 và 0.34 tương ứng. Các hệ số của biến nhóm tuổi đối với lựa chọn “mua vàng-ngoại tệ”, “đầu tư dờ dang” cũng có xu hướng tương tự. Như vậy có thể cho rằng các hộ có chủ hộ trẻ tuổi có xu hướng lựa chọn “gửi tiết kiệm” hơn trong các phương thức tiết kiệm so với các chủ hộ lớn tuổi. Mặc dù mới đầu ta thấy rằng các chủ hộ trẻ tuổi là những người lo sợ rủi ro, kết quả cũng chỉ ra rằng họ lại ưa thích phương thức tiết kiệm chính thống và lựa chọn gửi tiền của mình vào ngân hàng.

Về giới tính: Bảng 5 cho thấy hệ số biến female là âm và có ý nghĩa thống kê đối với phương thức “mua vàng-ngoại tệ”, trong khi biến này không có ý nghĩa thống kê đối với các lựa chọn còn lại. Như vậy có thể cho rằng chủ hộ nữ có xu hướng thích gửi tiết kiệm hơn chủ hộ nam.

Về trình độ học vấn của chủ hộ: Hệ số của biến *edu* cho thấy xu hướng chung cho các phương thức tiết kiệm: kết quả ước lượng mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê với biến *edu_1* và không có ý nghĩa thống kê với biến *edu_2*. Điều đó đồng nghĩa với việc người có trình độ học vấn ở mức 0 và mức 2 có cùng xu hướng lựa chọn phương thức tiết kiệm, trong khi người ở trình độ học vấn 1 có xu hướng ưa thích gửi tiền vào ngân hàng hơn so với các phương thức còn lại.

Về an sinh xã hội: Kết quả cho thấy tình trạng bảo hiểm có mối liên hệ với việc lựa chọn phương thức tiết kiệm. Hệ số của biến *formal* mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê trong kết quả ước lượng của phương thức “góp hụi” và “mua vàng-ngoại tệ”, trong khi hệ số này không có ý nghĩa thống kê đối với phương thức “đầu tư”. Điều đó chỉ ra rằng chủ hộ có hưởng bảo hiểm cũng có xu hướng thích lựa chọn “gửi tiết kiệm” hơn “góp hụi” và “mua vàng-ngoại tệ” hơn so với chủ hộ không có bảo hiểm..

Hệ số của biến *hhsavings* không có ý nghĩa thống kê trong kết quả ước lượng của cả ba phương thức, trong khi hệ số của biến *hhsizes* mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê đối với phương thức “mua vàng-ngoại tệ” và “đầu tư”. Như vậy, cách thức hộ gia đình lựa chọn phương thức tiết kiệm không phụ thuộc vào tổng lượng tiết kiệm của cả hộ, nhưng lại

phụ thuộc vào mức tiết kiệm bình quân đầu người của hộ.

3.2. Mô hình số liệu mảng và các yếu tố ảnh hưởng đến mức tiết kiệm hộ gia đình

Để đánh giá tác động của các yếu tố ảnh hưởng tới mức tiết kiệm hộ gia đình, chúng tôi sử dụng mô hình sau đây:

Thay vì việc sử dụng mức tiết kiệm, chúng tôi sử dụng mức tiêu dùng là biến phụ thuộc trong mô hình để thuận tiện cho việc diễn giải.

Trong đó *I* và *t* chỉ tính và thời gian, và các biến số được định nghĩa như sau:

Consumptions: (Đơn vị: nghìn đồng/năm) thể hiện chi tiêu của hộ gia đình.

Age: Tuổi của chủ hộ, là biến giả, nhận giá trị 1 khi tuổi chủ hộ là từ 20 đến 35, giá trị 2 khi tuổi chủ hộ từ 35 đến 50, giá trị 3 khi tuổi chủ hộ từ 50-65 và giá trị 4 khi chủ hộ có tuổi từ 65 trở lên.

Các biến khác về nhóm tuổi:

Pt1: số người phụ thuộc trong hộ, ở độ tuổi dưới 5 tuổi.

Pt2: số người phụ thuộc trong hộ, ở độ tuổi từ 5-15

Pt3: số người phụ thuộc trong hộ, ở độ tuổi từ 65 trở lên.

Working age: Số người trong độ tuổi từ 16 – 65, đây là nhóm cơ sở do đó được loại bỏ trong mô hình.

Hhsizes: quy mô hộ.

hhincome: thu nhập của hộ, đơn vị nghìn đồng.

hhincome2 = *hhincome*² Biến này được đưa vào mô hình nhằm kiểm soát tính phi tuyến trong quan hệ giữa thu nhập và tiết kiệm, theo đó lý thuyết về tiết kiệm cho rằng tỷ lệ tiết kiệm thường tuân theo hình chữ U ngược, trong đó người quá nghèo hoặc quá giàu thường có tỷ lệ tiết kiệm thấp, còn tầng lớp trung lưu có thể có tỷ lệ tiết kiệm cao hơn.

Edu: Trình độ học vấn của chủ hộ, đây là biến giả nhận giá trị là 1 với người có trình độ học vấn ở bậc tiểu học hoặc thấp hơn, nhận giá trị là 2 với người có trình độ học vấn ở bậc phổ thông, và giá trị là 3 với người có trình độ học vấn trên bậc phổ thông.

Inflation: Trong năm 2008, tỷ lệ lạm phát gần bằng 20%, điều này có thể ảnh hưởng tới mức tiết kiệm của hộ gia đình.²

Từ đây chúng tôi ước lượng ba mô hình cho ba trường hợp cụ thể: hộ gia đình có chủ hộ là nam giới, hộ gia đình có chủ hộ là nữ giới và toàn bộ các hộ gia đình. Kiểm định Hausman chỉ ra rằng mô hình tác động cố định là phù hợp hơn cả (kết quả

Bảng 6: Chi tiêu hộ gia đình và các yếu tố ảnh hưởng

Variable	female	male	full	Variable	female	male	Full
Age1_2	-1367.690 0.734	-1238.54 0.246	-1145.14 0.313	Incomer	0.092 0.393	0.107 0.000	0.132 0.000
Age1_3	-2963.580 0.546	119.172 0.932	94.206 0.948	Incomer2	1.45e-06 0.015	-5.7e-08 0.000	-6.9e-08 0.000
Age1_4	-12676.80 0.034	2209.375 0.252	-1038.77 0.598	Edu_1	-3071.6 0.122	729.037 0.174	85.160 0.881
Pt1	-2434.601 0.329	-2822.10 0.000	-2388.21 0.001	Edu_2	8759.729 0.035	-224.773 0.877	2567.935 0.077
Pt2	-4997.972 0.012	-928.381 0.060	-1299.11 0.014	Inflation	350.064 0.001	72.998 0.059	154.403 0.000
Pt3	13545.078 0.000	-2104.65 0.037	1685.259 0.107	Cons	-42708 0.004	-4728 0.380	-17099 0.001
Hhsize	5055.092 0.000	3693.304 0.000	3885.429 0.000	N	946	3995	4941

trong phân phụ lục). Đây là điều phù hợp với kỳ vọng rằng tồn tại những đặc điểm riêng biệt của hộ gia đình có thể ảnh hưởng tới tiêu dùng của hộ tuy nhiên không quan sát được, ví dụ như sở thích tiêu dùng hoặc thái độ đối với rủi ro. Kết quả ước lượng sau khi thực hiện các kiểm định lựa chọn (xem phụ lục) được cho trong bảng 6.

Từ bảng 6 có thể rút ra một số nhận xét sau:

Về tuổi của chủ hộ: Hệ số của biến tuổi “age” là không có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình ngoại trừ biến “age_4” trong mô hình với chủ hộ là nữ giới. Điều này ngụ ý rằng việc tiêu dùng hầu như phụ thuộc vào nhu cầu của cả hộ chứ không phải do quyết định của chủ hộ nếu chủ hộ không phải là nữ. Có sự không đồng nhất này có thể được lý giải bởi một thực tế là: ở nông thôn Việt Nam người phụ nữ thường chăm lo việc tiêu dùng hàng ngày cho cả hộ, dù cho họ có phải là chủ hộ hay không, do đó trong toàn bộ mẫu hoặc mẫu với chủ hộ nam thì biến tuổi chủ hộ trong mô hình *male* và *full* là không có ý nghĩa thống kê. Trong số các hộ có chủ hộ là nữ giới, có thể thấy rằng tuổi của chủ hộ có tác động tới tiêu dùng và từ đó ảnh hưởng tới hành vi tiết kiệm: Khi điều kiện các yếu tố khác trong mô hình là như nhau, các hộ có chủ hộ cao tuổi thường chi tiêu ít và tiết kiệm nhiều hơn so với chủ hộ trẻ.

Tỷ lệ phụ thuộc:

Hệ số của các biến chỉ cơ cấu tuổi Pt_{kit} ($k=1,2,3$) thể hiện sự thay đổi trong mức chi tiêu của hộ nếu gia tăng thêm 1 người trong nhóm tuổi k nhưng bớt một người trong độ tuổi lao động. Kết quả ước lượng từ ba mô hình cho thấy hệ số của biến Pt_{1it} ,

Pt_{2it} và Pt_{3it} đều có ý nghĩa thống kê. Điều đó nói lên rằng cơ cấu tuổi của chủ hộ có ảnh hưởng tới tiết kiệm của hộ.

Một điều thú vị rút ra được là có sự khác nhau trong ưu tiên chi tiêu giữa chủ hộ nữ và chủ hộ nam: các chủ hộ nữ đặt ưu tiên chi tiêu cho người cao tuổi (hệ số của biến Pt_3 là dương), trong khi các chủ hộ nam giới lại đặt ưu tiên chi tiêu cho người trong độ tuổi lao động (hệ số của các biến Pt_1 , Pt_2 và Pt_3 đều là âm).

Thu nhập: Hệ số biến Income là có ý nghĩa thống kê đối với các chủ hộ là nam giới và toàn bộ các chủ hộ, tuy nhiên lại không có ý nghĩa thống kê đối với các chủ hộ là nữ giới. Điều này có thể là hậu quả của sự đa cộng tuyến cao giữa biến income và biến Income2 (hệ số tương quan giữa hai biến này bằng 0.8). Hệ số của biến Income2 là dương và có ý nghĩa thống kê trong cả ba mô hình, thể hiện khuynh hướng tiêu dùng biên không có xu hướng giảm mà lại tăng lên. Điều này phù hợp với thực tế rằng mức sống ở vùng nông thôn vẫn còn thấp, và vì vậy người dân nhìn chung vẫn có nhu cầu lớn về tiêu dùng.

Trình độ học vấn: Kết quả ước lượng cho thấy trong các hộ có chủ hộ là nữ giới, trình độ học vấn của chủ hộ càng ở mức cao thì mức chi tiêu càng cao và tiết kiệm ít hơn, khi có cùng các yếu tố khác. Trong khi đó với các hộ có chủ hộ là nam thì trình độ học vấn của chủ hộ tỏ ra không có mối liên hệ với quyết định chi tiêu của hộ, điều này cũng có thể được lý giải tương tự như với biến tuổi chủ hộ.

4. Kết luận và khuyến nghị

Bài báo này tập trung nghiên cứu hành vi tiết

kiệm của hộ gia đình nông thôn Việt Nam trên hai khía cạnh: lượng tiết kiệm và phương thức tiết kiệm thông qua việc sử dụng các mô hình số liệu mảng và mô hình multinomial logit.

Kết quả phân tích cho thấy rằng hộ gia đình ở khu vực nông thôn vẫn ưa chuộng các phương thức tiết kiệm phi chính thống như góp hụi và mua vàng hoặc ngoại tệ hơn là các phương thức chính thống như gửi tiết kiệm và đầu tư. Điều này cho thấy rằng hệ thống tài chính vi mô cần hoạt động hiệu quả hơn nữa để khuyến khích người dân sử dụng các dịch vụ chính thống.

Kết quả cũng chỉ ra rằng cách hộ dân lựa chọn phương thức tiết kiệm có mối liên hệ chặt chẽ với

các đặc điểm của chủ hộ và của hộ. Vì vậy, các nhà hoạch định chính sách cần cân nhắc tới những yếu tố này khi ban hành chính sách tài chính vi mô nhằm khuyến khích mọi người sử dụng các phương thức tiết kiệm chính thống.

Ngoài ra, kết quả cũng cho thấy các yếu tố về nhân khẩu học có liên quan chặt chẽ tới lượng tiết kiệm của hộ gia đình nông thôn. Nhân khẩu học Việt Nam sẽ thay đổi đáng kể trong giai đoạn trước mắt vì vậy có tác động không nhỏ tới hành vi tiết kiệm hộ gia đình. Do đó cần quan tâm tới các yếu tố này trong việc đưa ra các chính sách về tài chính vi mô cũng như việc dự báo mức tiết kiệm của hộ gia đình. □

Chú thích:

1. Việc lựa chọn nhóm cơ sở không có ảnh hưởng tới kết quả kiểm định.
2. Một số biến đặc trưng khác đã được đưa vào xem xét như giới tính chủ hộ, tình trạng bảo hiểm của chủ hộ, tuy nhiên các biến này là không có ý nghĩa thống kê nên đã được loại bỏ.

Tài liệu tham khảo:

- Bloom D.E, D. Canning and B. Graham Cann, D, (2003), Longevity and Life-cycle Savings, *Scand. J. of Economics* 105(3), 319–338.
- Booth, A. L., & Nolen, P. J., (2009). Gender Differences in Risk Behavior: Does Nurture Matter? IZA, Discussion Paper No 4026.
- Chowdhury N, (1987), Household Savings Behaviour in Bangladesh: Issues and Evidence, *Bangladesh development studies*, vol. 15, no. 3, pp. 1-42
- Modigliani, F., and Cao, S.L (2004) The Chinese Saving Puzzle and the Life-Cycle Hypothesis *Journal of Economic Literature* Vol. XLII (March 2004) pp. 145–170.
- Friedman, M. (1957). *A Theory of the Consumption Function*. Princeton: Princeton University
- Jeffrey M. Gough (2011) Determinants of the U.S. Household Saving Rate: An Econometric Analysis, *Issues in Political Economy*, Vol 20, 2011, 28-44
- Modigliani, Franco, and Richard H. Brumberg, (1954), *Utility analysis and the consumption function: an interpretation of cross-section data*, in Kenneth K. Kurihara, ed., *Post-Keynesian Economics*, New Brunswick, NJ. Rutgers University Press. Pp 388–436.
- Modigliani, Franco, (1970), The life-cycle hypothesis and intercountry differences in the saving ratio, in *Induction, Growth and Trade, Essays in Honor of Sir Roy Harrod*. W.A. Elits, M.F. Scott, and J.N. Wolfe, eds. Oxford.
- Morin, R. A. & Suarez, A. F. (1983). Risk aversion revisited. *The Journal of Finance*, 38(4), 1201-1216.
- Myeong Hwan. (2010). The Determinants Of Personal Saving In The U.S. □ *Journal of Applied Business Research*, 26(5): 35-43
- Newman, C., et al (2006), Household savings in Vietnam: insights from a rural 2006 survey, *Vietnam Economic Management Review*, vol3, n01, pp 34-40.
- Newman, C., (2011). Vốn xã hội và hành vi tiết kiệm: tác động của việc là thành viên của hiệp hội lên tiết kiệm chính thực hộ gia đình nông thôn Việt Nam. *Tóm tắt chính sách 02 của năm 2012 – Viên Nghiên cứu và quản lý kinh tế trung ương*.
- Sepehri, A. and A.H. Akram-Lodhi. (2005) “Transition, Savings and Growth in Vietnam: A Three-Gap Analysis” *Journal of International Development*, 17, pp. 553-574.

Phụ lục

Kiểm định Hausman cho mô hình tác động cố định và mô hình tác động ngẫu nhiên.

	(b) fe	(B) .	(b-B) Difference	$\sqrt{\text{diag}(V_b - V_B)}$ S.E.
age_2	-1145.1	-458.9	-686.2	1079.9
age_3	94.2	637.3	-543.1	1419.8
age_4	-1038.8	1649.0	-2687.8	1902.7
pt1	-2388.2	-3072.2	684.0	672.8
pt2	-1299.1	-2314.3	1015.2	508.6
pt3	1685.3	-690.0	2375.3	1022.5
hhszise	3885.4	3153.2	732.2	310.0
hhincome	0.1	0.2	-0.1	0.0
hhincome2	0.0	0.0	0.0	0.0
edu2	85.2	948.4	-863.2	453.8
edu3	2567.9	3265.9	-698.0	1431.2
inflation	154.4	162.0	-7.6	37.8

Test: Ho: difference in coefficients not systematic

$$\chi^2(10) = (b-B)'[(V_b - V_B)^{-1}](b-B)$$

$$= 32.66$$

$$\text{Prob} > \chi^2 = 0.0003$$

Demographics and saving behavior of households in rural areas of Vietnam – an empirical analysis.

Abstract:

This paper studies the saving behavior of rural households in Vietnam on two aspects: volume of savings and methods of saving. Two econometric models are conducted, the first one is a panel data model, used to examine the determinants of household saving; and the second one is a multinomial logit model used to investigate how a household choose the way to save. Both models are based on the life cycle theory of saving and the permanent income hypothesis. We find that the household head's age, education and gender are closely related to their saving behavior. And the impact of these variables takes different pattern between the two models. The results are useful for further research in forecasting household savings as well as in micro finance to find a better way of serving people who live in rural areas.

Thông tin đại diện nhóm tác giả:

* *Nguyễn Thị Minh*, Phó giáo sư, tiến sĩ,

- *Cơ quan công tác: Khoa Toán Kinh tế, trường đại học Kinh tế quốc dân*

- *Lĩnh vực nghiên cứu chuyên sâu: Tăng trưởng kinh tế, năng suất lao động và kinh tế vĩ mô; an sinh xã hội, lao động, việc làm, nghèo đói, bất bình đẳng; phân tích và đánh giá tác động của chính sách tới nền kinh tế.*

Email: minhkthn@gmail.com